**tầm nã** *động từ* Tìm bắt khắp nơi người đang trốn tránh nào đó. Tầm *nã* tên tội *phạm.*   
**tầm nhìn xa** *danh từ* Khoảng không gian có thể nhìn thấy được vật ở xa trên mặt đất, mặt biển, tuỳ thuộc vào độ trong suốt của khí quyền. Tầm nhìn xa trên mười kilomet.   
**tầm phào** *tính từ* Vu vơ không nhằm mục đích gì cả. Chuyện *tầm phào. Dặn tầm phào uậy mà* nó *nhớ.*   
**tầm phơ** *tính từ* (kng). Như *tÀm* phào. *Nói chuyện tâm phơ.*   
**tầm quất (ít dùng).** *xem Ấm* quất.   
**tầm sét** *danh từ* Lưỡi búa tưởng tượng theo truyền thuyết, thiên lôi dùng giáng xuống gây ra sét đánh. *Lưỡi* tầm *sét* (đòn sấm sét).   
**tầm súng** *danh từ* Khoảng không gian bắn có hiệu quả của súng. *Lọt uào tằm* súng.   
**tầm sư học đạo** (cũ). Tìm thầy, tìm người giỏi để theo học.   
**tầm tã** *tính từ* Từ gợi tả vẻ trời mưa hay nước mắt tuôn rơi nhiều và kéo dài mãi không dứt. Mưa *tầm muưa tã suốt mấy* ngày *liền.* Nước *mắt* tuôn *ra tầm tả.*   
**tầm tầm, I** *danh từ* Nơi bán đấu giá đồ vật bị tịch thu hoặc đồ cũ, thời trước. *Nhà tầm tằm.* Bán *hàng tầm tầm.* II tính từ (khẩu ngữ). (Đồ dùng) đã cũ. Đội chiếc *mũ tầm tầm.*   
**tẩm tầm,** *tính từ* (ít dùng). Thuộc loại, cỡ trung bình, không cao, không thấp, không lớn, không nhỏ. Rặng cây *tầm tÀm* trồng *làm giậu. Làm những việc tầm tầm* uừa sức.   
**tầm thước** *tính từ* (Vóc người) vừa phải, không cao không thấp. Dáng người *tÀm* thước.   
**tầm thường** *tính từ* **1** Hết sức thường, không có gì đặc sắc (nàm ý chê). *Thị hiếu tằm* thường. Một *người bình* thường *nhưng không* tằm *thường.* **2** (cũ). Bình thường, không có gì đặc sắc. *Việc* tầm thường hằng ngày.   
**tầm vóc** *danh từ* **1** Vóc dáng và cỡ *người.* Người *có* tầm *vóc* trung *bình.* **2** Như *tầm* cỡ. Hội nghị *có tầm* uóc quốc gia.   
**tầm vông** *danh từ* Tre thân nhỏ, cứng, không có gai, thường dùng làm gậy. Gậy *tầm* uông *uát* nhọn.   
**tầm xích** *danh từ* Gậy của nhà sư dùng làm lễ, đầu có vòng bằng *đồng,* treo lá phướn nhỏ.   
**tầm xuân** *danh từ* Cây thường mọc hoang, cùng loại với hoa hồng. Bụi *tằm* xuân.   
**tẩm,** *động từ* **1** Làm cho một chất lỏng ngấm vào. Vị *thuốc có tẩm* rượu. *Giỏ tấm dầu.* **2** Làm cho bột hay đường dính phủ lên mặt ngoài của thức ăn. Thịt ếch *tấm bột để rán.* Bánh *mì tấm đường.*   
**tẩm,** *tính từ* (thgt). Quê kệch, kém khôn ngoan, kém hiểu biết. Anh chàng *tẩm quá.*   
**tẩm bổ** *động từ* Làm tăng thêm sức khoẻ cho cơ thể bằng các thức ăn có nhiều chất dinh dưỡng hoặc thuốc bổ. *Tẩm bổ cho người* chóng lại *sức.* Ăn uống *tẩm bổ.*   
**tẩm ngẩm** *tính từ* (kng.; ít dùng). Như *tâm ngẩm.*   
**tẩm quất** *động từ* Đấm bóp, xoa nắn các cơ bắp để làm cho cơ thể đỡ nhức mỏi.   
**tấm,** *danh từ* Mảnh vỡ nhỏ của hạt gạo do xay, giã. Nhỏ *như hạt tấm.* Cơm *tấm.*   
**tấm,** *danh từ* **1** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật có mặt phẳng mỏng và *dài.* Xẻ gỗ thành tấm. *Tấm* uỏi. *Tấm* thảm. *Tấm* ảnh. (Buôn *bán)* hàng *tấm\*.* **2** (văn chương). Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật tuy bé nhỏ hoặc không đáng giá bao nhiêu, nhưng đáng được trân trọng. Tấm *áo manh quần. Đồng quà tấm bánh.* Mẹ *già ở tấm* lều tranh... (ca dao). **3** (văn chương). Từ dùng để chỉ từng cá nhân hay từng tình cắm con người đáng trân trọng. *Tấm* thân. *Lấy chồng cho đáng tấm* chồng... (ca dao). Tấm lòng *vàng. Tấm* thịnh tình.   
**tấm bé** *danh từ* (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). Tuổi thơ, tuổi nhỏ. Mô côi từ *tấm bé.*   
**tấm lợp** *danh từ* Vật liệu có mặt phẳng, mỏng, dùng để lợp mái. *Tấm lợp bằng* tôn.   
**tấm tắc** *động từ* (thường dùng trước khen). Luôn miệng buột ra những tiếng tỏ ý khen ngợi, khâm phục. *Tấm tắc khen hay. Ai* nấy *đều* gật *gù, tấm* tắc *mãi.*   
**tấm tức** *động từ* (thường dùng với khóc). Không nén nổi những tiếng cứ bật ra do bực tức xoặc cảm thấy oan ức. *Tấm tức* khóc, *không Tả lời. Giọng nói uẫn còn* tấm *tức.* **âm tịt** *tính từ (kng,).* Ở tình trạng hay tắc, hỏng, chông chạy, vì không hoạt động được đều. Thiếc đài *tậm* tịt, cứ phải sửa chữa luôn.   
**ân,** *danh từ* Kí hiệu thứ tám trong mười can. Văm *Tân Dậu.*   
**ân,l** *tính từ* **3** (d.; kết hợp hạn chế). Mới, trong xuan hệ đối lập với cựu là cái cũ, cái đã có TưỚC. Kế *cựu người tân.* **2** (Người đã ở uổi trưởng thành) chưa hề có quan hệ 1nh dục với ai. *Trai tân.* Gái *tân.* II (cũ). tếu tố ghép trước để cấu tạo từ (thường là lanh *từ),* có nghĩa "mới, đối lập với cũ". *[ân nội các.* Tân *tổng* thống. *Tân học\*.*   
**ân bỉnh** *danh từ* Chiến sĩ mới nhập ngũ; lính nới. *Huấn luyện tân binh.*   
**ân dược** *danh từ* (cũ). Thuốc tây y; thuốc tây. Tứa hàng *tân dược.* Pha *chế tân dược.*   
**ân gia** *danh từ* (Kết hợp hạn chế). *Nhà* mới dùng trong lễ mừng có nhà *mới). Mời* dự *lễ tân gia.* Quà *mừng tân gia.*   
**ân học** *danh từ* Nền học vấn mới đưới thời hực dân Pháp, lấy tư tưởng, học thuật ;ủa phương Tây làm *cơ* sở, trong quan hệ đối lập với cựu học. Phái *tân học.*   
**tân hôn** *danh từ* (trtr.; dùng phụ sau danh từ). Lúc rừa mới làm lễ cưới. Đêm *tân* hôn. *Đôi tân hôn* (đôi vợ chồng vừa mới làm lễ cưới).   
**lân khách** *danh từ* (cũ; *trang trọng). Khách* đến dự lễ 'nói khái quát). *Tân khách đã đến đủ.*   
**lân khoa** *danh từ* (cũ; thường dùng phụ sau danh từ). Người mới thi đỗ. *Thầy cử tân* khoa. Các *vị tân khoa.*   
**lân khổ** *tính từ* (cũ). Cay đắng.   
**lân kì** *cũng viết tân* kỳ tính từ (cũ). Mới lạ. *Một kiểu tiến* trúc *tân* kì.   
**lân lang** *danh từ* (cũ; văn chương). *Chàng* rể mới.   
**lân ngữ** *danh từ* (cũ). Bổ ngữ.   
**lân sinh** *danh từ* Nguyên đại thứ năm trong tịch sử địa chất của Trái Đất, bao gồm cả kỉ hiện đại.   
**lân tạo** *động từ* (cũ). Mới làm ra, *mới* tạo nên. *Kiểu nhà tân tạo.*   
**tân thời** *tính từ* Theo kiểu mới, mốt mới. Phòng khách bày biện theo kiểu tân thời. Ăn: mặc *rất tân thời.*   
**tân tiến** *tính từ* (ý thức, lề lối) mới và tiến bộ. *Có đầu óc tân tiến.* Người *tân tiến.*   
**tân toan** *tính từ* (cũ; văn chương). Chua cay.   
**tân trang** *động từ* Sửa sang lại, làm cho có vẻ như mới. Ngôi nhà *vừa được* tân trang.   
**Tân Ước** *danh từ* Bộ sách thứ hai, sau Cựu Ước, trong Kinh Thánh Kitô giáo, do các tông đồ ghi lại tất cả những lời nói, việc làm của Chúa Jêsu.   
**tân văn** *danh từ* (cñ). **1** (¡d.). Báo chí. **2** (thường dùng phụ sau danh từ). Tin tức, thời sự. *Anh* tân *uăn uà ảnh nghệ thuật.*   
**tần** *động từ* Hấp cách thuỷ cho chín nhừ. Tân *vịt uới nấm hương.* Gà *tần.*   
**tần mần,** *động từ* Sờ mó, mân mê vật không phải của mình.   
**tần mần,** *tính từ* (thường dùng phụ trước động từ). (Làm việc gì) chậm chạp, tỉ mỉ, như không còn có ý thức về thời gian. Ngồi *tân màn tính toán.*   
**tấn ngần** *động từ* Tỏ ra còn đang mải nghĩ ngợi chưa biết nên làm gì hoặc nên quyết định như thế nào. *Hai người nhìn nhau tần* ngân *trong giây lát. Đứng tần* ngần *hồi lâu mới* bỏ đi. Vẻ *mặt tần* ngân.   
**tần phiền** *động từ* (ít dùng). Gây phiền nhiễu. Cố *gắng tự giải quyết, khỏi tần phiền đến ai.*   
**tần số** *danh từ* **1** Số chu kì *của* một hiện tượng dao động trong một đơn vị thời gian (một giây). Dòng *điện xoay chiều có* tần *số 50* hertz. *2x. tân suất.*   
**tần suất** *danh từ* Số lần xuất hiện của một hiện tượng trong một khoảng, một đơn vị thời gian nhất định nào đó. Từ *"ai" trong Truyện Kiều có tần* suất *108, từ "người" có tần* suất *214.*   
**tần tảo** *động từ* (Phụ nữ) làm lụng vất vả, đảm đang việc nhà trong cảnh sống khó khăn. *Một* mình *mẹ tần tảo nuôi cả đàn con.* Sớm khuya *tần tảo.*